

Phụ lục III

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG VỀ THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH BAN HÀNH NĂM 2025 TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

I. TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH KHCN, ĐMST, CDS BAN HÀNH NĂM 2025

Năm 2025 đã hình thành và củng cố tương đối đầy đủ khung pháp lý cho các hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đồng thời bổ sung nhiều cơ chế mới theo hướng tăng tính chủ động, hướng tới quản lý theo kết quả và tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại hóa. Nhìn chung, các văn bản đã giải quyết nhiều vấn đề tồn tại kéo dài, tuy nhiên hiệu lực triển khai trên thực tế phụ thuộc lớn vào việc ban hành kịp thời văn bản hướng dẫn, tiêu chí kỹ thuật và công cụ hỗ trợ thực thi trong năm 2026.

1. Nghị quyết của Quốc hội

- **Nghị quyết 193/2025/QH15** ngày 19/02/2025 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- **Nghị quyết 258/2025/QH15** ngày 11/12/2025 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù để thực hiện các dự án lớn, quan trọng trên địa bàn Thủ đô.

2. Các luật:

- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;
- Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15;
- Luật Chuyển đổi số;
- Luật Trí tuệ nhân tạo;
- Luật Công nghệ cao (sửa đổi);
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Các nghị định hướng dẫn, quy định chi tiết:

(1) Nhóm cơ chế đặc thù và hợp tác công - tư (PPP)

- Nghị định số 88/2025/NĐ-CP (13/04/2025): Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 193/2025/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá.

- Nghị định số 180/2025/NĐ-CP (01/07/2025): Quy định về cơ chế, chính sách hợp tác công tư (PPP) trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

(2) Nhóm nhân lực, tổ chức và bộ máy chuyên gia

- Nghị định số 231/2025/NĐ-CP (05/09/2025): Quy định về tuyển chọn, sử dụng Tổng công trình sư, Kiến trúc sư trưởng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Nghị định số 249/2025/NĐ-CP (10/10/2025): Quy định cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Nghị định số 263/2025/NĐ-CP (13/10/2025): Quy định về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KHCN công lập; nhân lực, nhân tài và giải thưởng KHCN&ĐMST.

(3) Nhóm tài chính, đầu tư và mua sắm công

- Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (04/08/2025): Quy định chi tiết thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu KHCN, ĐMST và sản phẩm số.

- Nghị định số 264/2025/NĐ-CP (14/10/2025): Quy định về Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia và Quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương.

- Nghị định số 265/2025/NĐ-CP (14/10/2025): Quy định về cơ chế tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

(4) Nhóm quản lý hoạt động, nhiệm vụ, dữ liệu và thống kê

- Nghị định số 169/2025/NĐ-CP (30/06/2025): Quy định về hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu.

- Nghị định số 262/2025/NĐ-CP (12/10/2025): Quy định về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số trong lĩnh vực KHCN&ĐMST.

- Nghị định số 267/2025/NĐ-CP (14/10/2025): Quy định về chương trình, nhiệm vụ KHCN&ĐMST và thúc đẩy hoạt động nghiên cứu phát triển.

- Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22/10/2025: Quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị.

(5) Nhóm hệ sinh thái ĐMST và thương mại hóa và hạ tầng (bao gồm đô thị thông minh)

- Nghị định số 268/2025/NĐ-CP (14/10/2025): Quy định về đổi mới sáng tạo; công nhận trung tâm ĐMST, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng mạng lưới hệ sinh thái.

- Nghị định số 269/2025/NĐ-CP (ngày 14/10/2025): Về phát triển đô thị thông minh (liên quan trực tiếp hạ tầng số, quản trị điều hành đô thị, an toàn thông tin, thử nghiệm, đổi mới sáng tạo trong không gian đô thị)

- Nghị định số 271/2025/NĐ-CP (20/10/2025): Quy định về việc thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp, góp vốn vào doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu trên địa bàn TP. Hà Nội.

(6) Nhóm văn bản quy định kỹ thuật

- Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN ngày 08/10/2025 ban hành Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số.

- Quyết định số 2439/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung (Phiên bản 1.0)

II. NHỮNG NỘI DUNG QUAN TRỌNG ĐÃ ĐƯỢC THÁO GỖ VÀ CÁC ĐIỂM MỚI CỦA CHÍNH SÁCH NĂM 2025

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 đã hình thành một chỉnh thể hành lang pháp lý đồng bộ, tạo bước ngoặt chiến lược trong việc chuyển dịch từ quản lý hành chính sang quản trị kiến tạo. Các chính sách đã tập trung giải quyết triệt để 08 nhóm vấn đề như sau:

1. Tăng cường quản lý theo kết quả, giảm nặng về thủ tục hành chính

Xác lập tư duy quản lý nhiệm vụ dựa trên sản phẩm cuối cùng và chấp nhận rủi ro khách quan, thay thế cho phương thức kiểm soát quy trình tiền kiểm. Nghị quyết 193/2025/QH15 (Điều 4, 6) tạo căn cứ pháp lý cho cơ chế khoán chi và xử lý trách nhiệm khi nhiệm vụ không đạt mục tiêu do yếu tố rủi ro đặc thù của nghiên cứu. Đồng thời, các yêu cầu về thông tin, đánh giá và chuyển đổi số được lượng hóa cụ thể tại Nghị định 262/2025/NĐ-CP (Điều 45, 57, 58), giúp điều hành dựa trên dữ liệu thực tế. Quy trình quản lý nhiệm vụ tại Nghị định 267/2025/NĐ-CP và cơ chế tự chủ tổ chức KH&CN công lập tại Nghị định 263/2025/NĐ-CP được cụ thể hóa theo hướng cắt giảm khâu trung gian, tăng quyền chủ động cho đơn vị thực thi.

2. Đổi mới cơ chế tài chính, đầu tư và huy động nguồn lực xã hội

Hệ thống chính sách đã giải quyết nút thắt về phân bổ vốn và ưu đãi thuế nhằm khuyến khích đầu tư cho R&D. Nghị quyết 193/2025/QH15 (Điều 5, 7, 9) đã làm rõ cơ chế cấp kinh phí theo quỹ, nguyên tắc quản lý tài sản hình thành từ ngân sách và bổ sung các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp gắn với chi phí đổi mới sáng tạo. Nghị định 265/2025/NĐ-CP và Nghị định 264/2025/NĐ-CP đã định danh công cụ đầu tư mạo

hiêm và mở rộng kênh huy động vốn ngoài nhà nước. Đặc biệt, Nghị định 180/2025/NĐ-CP thiết lập hành lang cho hợp tác công - tư (PPP), cho phép chia sẻ rủi ro đầu tư trong các dự án công nghệ quy mô lớn.

3. Kiến tạo cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (Sandbox) và chấp nhận rủi ro

Chính sách bảo vệ nhà khoa học trước các thất bại có tính chất nghề nghiệp để khuyến khích những nghiên cứu đột phá, phức tạp. Nghị quyết 193/2025/QH15 (Điều 4, 6) và Nghị định 88/2025/NĐ-CP cụ thể hóa khung thí điểm sandbox, cho phép triển khai các mô hình kinh doanh số mới khi chưa có quy định pháp luật điều chỉnh. Sự phối hợp giữa Luật Chuyển đổi số, Luật Trí tuệ nhân tạo và Nghị định 169/2025/NĐ-CP đã tạo nền tảng an toàn để thử nghiệm các thuật toán AI và dịch vụ dữ liệu trên thực tế.

4. Thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu và Spin-off từ khu vực công

Một trong những điểm mới quan trọng nhất là việc cho phép hình thành doanh nghiệp từ các tổ chức nghiên cứu công lập. Nghị quyết 193/2025/QH15 (Điều 3, 8) tháo gỡ vướng mắc để nhà khoa học góp vốn và tham gia điều hành doanh nghiệp thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Luật sửa đổi bổ sung Luật Chuyển giao công nghệ và Luật Sở hữu trí tuệ (2025) đã đồng bộ hóa quyền tài sản trí tuệ và cơ chế phân chia lợi ích. Nghị định 268/2025/NĐ-CP và cơ chế đặc thù tại Thủ đô theo Nghị định 271/2025/NĐ-CP đã hoàn thiện hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo gắn với địa bàn cụ thể.

5. Chế định hóa bộ máy điều hành và thu hút nhân lực tinh hoa

Nhằm kiện toàn năng lực thực thi dự án quốc gia, Nghị định 231/2025/NĐ-CP đã lần đầu tiên quy định về vị thế và trách nhiệm của Tổng công trình sư và Kiến trúc sư trưởng. Nhóm chính sách này kết hợp với Nghị định 249/2025/NĐ-CP về thu hút chuyên gia toàn cầu và Nghị định 263/2025/NĐ-CP về đãi ngộ tài năng đã tạo ra khung quản trị nhân sự công nghệ chuyên sâu, giúp giải quyết bài toán thiếu hụt nhân lực lãnh đạo kỹ thuật.

6. Đột phá trong mua sắm công và lựa chọn nhà thầu dự án công nghệ

Thế chế năm 2025 đã rút ngắn đáng kể thời gian triển khai hạ tầng số thông qua các cơ chế chỉ định thầu và đấu thầu đặc thù. Nghị quyết 193/2025/QH15 (Điều 10-14) cho phép áp dụng các biện pháp lựa chọn nhà thầu linh hoạt đối với các dự án chiến lược như bán dẫn và mạng vệ tinh. Nghị định 214/2025/NĐ-CP và Nghị quyết 258/2025/QH15 (Khoản 2 Điều 1, Điều 3) đã chuẩn hóa các tiêu chí và nguyên tắc áp dụng cơ chế đặc thù cho các dự án quan trọng tại địa bàn trọng điểm như Thủ đô Hà Nội.

7. Hoàn thiện hạ tầng chất lượng quốc gia và quản lý sản phẩm công nghệ cao

Khung pháp lý về tiêu chuẩn, quy chuẩn đã được nâng cấp để bắt kịp các xu hướng công nghệ mới. Luật số 70/2025/QH15 (Khoản 1 Điều 1) và Luật số

78/2025/QH15 (Khoản 1 Điều 1) chuyển đổi phương thức quản lý chất lượng theo mức độ rủi ro, tăng cường hậu kiểm và trách nhiệm của chủ thể trên thị trường. Luật Công nghệ cao (sửa đổi 2025) và Luật Công nghiệp công nghệ số (số 71/2025/QH15) đã tạo sự đồng bộ về yêu cầu kỹ thuật đối với danh mục công nghệ ưu tiên phát triển.

8. Quản trị dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và hạ tầng số chiến lược

Dữ liệu đã chính thức được công nhận là tài nguyên chiến lược với cơ chế chia sẻ bắt buộc tại Nghị định 278/2025/NĐ-CP. Nghị quyết 193/2025/QH15 (Điều 10-14) tập trung nguồn lực ngân sách cho các nền tảng số dùng chung, 5G và viễn thông vệ tinh. Đồng thời, các quy định tại Luật Công nghiệp công nghệ số (số 71/2025/QH15), Nghị định 169/2025/NĐ-CP và Nghị định 269/2025/NĐ-CP đã tạo hành lang pháp lý hoàn chỉnh cho tài sản số và vận hành đô thị thông minh bền vững.

Sự ra đời của Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, Khung dữ liệu quốc gia và Từ điển dữ liệu đã xác lập bản thiết kế tổng thể và ngôn ngữ kỹ thuật chung toàn quốc.

III. MỘT SỐ NỘI DUNG CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU CỤ THỂ HÓA, HOÀN THIỆN TRONG NĂM 2026

Khung pháp lý đã tương đối đầy đủ, song còn thiếu các hướng dẫn cụ thể để áp dụng thống nhất trong thực tiễn. Trọng tâm năm 2026 là ban hành kịp thời quy trình, biểu mẫu, tiêu chí kỹ thuật và tài liệu hướng dẫn theo tình huống; đồng thời bảo đảm thống nhất giữa các lĩnh vực có liên quan, tránh cách hiểu khác nhau.

1. Hướng dẫn áp dụng cơ chế tài chính và nghiệm thu theo kết quả. Cần hướng dẫn tiêu chí, định mức, biểu mẫu, quy trình áp dụng khoán chi; hướng dẫn nghiệm thu theo sản phẩm cuối cùng, nhất là sản phẩm vô hình. Nội dung này nhằm giúp các cơ quan, đơn vị có căn cứ rõ ràng để thực hiện, giảm lúng túng và hạn chế sai sót.

2. Hướng dẫn đặt hàng, mua sắm đối với sản phẩm, giải pháp mới. Cần hướng dẫn tiêu chí kỹ thuật, phương pháp đánh giá, quy trình tổ chức thí điểm và mở rộng, cùng cơ chế xử lý tình huống phát sinh. Việc hướng dẫn theo tình huống giúp tăng tính thống nhất và nâng cao khả năng tổ chức thực hiện.

3. Hướng dẫn cơ chế chuyển giao, khai thác kết quả nghiên cứu và phân chia lợi ích. Cần ban hành mẫu hợp đồng, nguyên tắc định giá, cơ chế ghi nhận giá trị và phân chia lợi ích trong hợp tác giữa các chủ thể. Đây là điều kiện quan trọng để thúc đẩy thương mại hóa và giảm tranh chấp trong quá trình triển khai.

4. Hoàn thiện danh mục, tiêu chí và quy trình cập nhật định kỳ. Cần ban hành hoặc cập nhật danh mục công nghệ trọng tâm, sản phẩm ưu tiên và tiêu chí lựa chọn nhiệm vụ ưu tiên theo từng giai đoạn. Cơ chế cập nhật định kỳ giúp chính sách theo kịp biến động công nghệ và nhu cầu thực tiễn.

5. Quy định kỹ thuật và quy chế vận hành hệ thống thông tin phục vụ thi hành pháp luật. Cần chuẩn hóa dữ liệu, quy tắc kết nối, quy trình cập nhật và trách nhiệm bảo đảm chất lượng dữ liệu; kèm theo quy chế phân quyền, kiểm tra, giám sát. Việc này tạo nền tảng để quản lý, theo dõi và đánh giá thực thi chính sách dựa trên dữ liệu.

IV. DỰ ĐOÁN MỘT SỐ RỦI RO VÀ THÁCH THỨC TRONG QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI, THỰC THI NĂM 2026

Khó khăn chủ yếu xuất hiện trong giai đoạn chuyển từ ban hành văn bản sang tổ chức thực thi đồng bộ; đặc biệt đối với cơ chế mới đòi hỏi thay đổi thói quen quản lý, tăng năng lực chuyên môn và phối hợp liên thông. Nếu không có hướng dẫn thống nhất và công cụ hỗ trợ, có thể phát sinh chậm trễ, tăng chi phí tuân thủ và giảm hiệu quả chính sách.

1. Nguy cơ thiếu thống nhất trong áp dụng do giao thoa giữa các lĩnh vực. Một số nội dung liên quan đồng thời đến dữ liệu, an toàn thông tin, an ninh mạng, đấu thầu, tài chính, quản lý tài sản... có thể phát sinh cách hiểu khác nhau. Cần cơ chế hướng dẫn liên thông và giải đáp chính thức để bảo đảm áp dụng thống nhất.

2. Năng lực tổ chức thực thi chưa đồng đều. Nhiều đơn vị còn thiếu nhân lực thẩm định kỹ thuật, quản trị dự án theo kết quả và quản trị dữ liệu; kinh nghiệm triển khai cơ chế mới còn hạn chế. Điều này có thể làm giảm tốc độ triển khai và chất lượng thực hiện.

3. Tâm lý thận trọng khi thực hiện cơ chế mới. Khi tiêu chí, định mức và hướng dẫn chưa rõ, có thể xuất hiện xu hướng lựa chọn phương án ít rủi ro, làm giảm mức độ đổi mới trong thiết kế và tổ chức nhiệm vụ. Cần tăng cường hướng dẫn, tập huấn và cơ chế kiểm soát rủi ro phù hợp.

4. Hạn chế về điều kiện hỗ trợ thị trường công nghệ. Hoạt động kết nối cung - cầu công nghệ, dịch vụ định giá và trung gian chuyển giao còn hạn chế; dữ liệu tham chiếu phục vụ định giá chưa đầy đủ. Điều này làm giảm tốc độ thương mại hóa và khả năng huy động nguồn lực xã hội.

5. Áp lực tiến độ đối với tiêu chuẩn, quy chuẩn và quản lý chất lượng. Yêu cầu cập nhật nhanh tiêu chuẩn, quy chuẩn trong khi năng lực đo kiểm, chứng nhận và hậu kiểm chưa đồng bộ có thể tạo khoảng trống trong quản lý. Cần tăng cường phối hợp, hướng dẫn kỹ thuật và tổ chức hậu kiểm phù hợp.

V. DỰ KIẾN MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2026 VỀ THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH

Năm 2026 cần ưu tiên công tác tổ chức thi hành theo hướng đồng bộ, đo lường được kết quả và kịp thời điều chỉnh khi phát sinh vấn đề. Các nhiệm vụ cần gắn kết chặt chẽ giữa hoàn thiện hướng dẫn, xây dựng công cụ thực thi, giám sát bằng dữ liệu và nâng cao năng lực triển khai.

1. Ban hành đầy đủ, kịp thời văn bản hướng dẫn và tài liệu áp dụng thống nhất. Rà soát danh mục nội dung cần hướng dẫn; ưu tiên các nội dung tác động trực tiếp đến triển khai nhiệm vụ, cơ chế tài chính và mua sắm. Đồng thời biên soạn tài liệu hướng dẫn theo tình huống, chuẩn hóa biểu mẫu và thuật ngữ để hạn chế cách hiểu khác nhau.

2. Thiết lập cơ chế theo dõi, giám sát và đánh giá thực thi chính sách dựa trên dữ liệu. Xây dựng bộ chỉ số và chế độ báo cáo thống nhất; tổ chức tổng hợp, phân tích định kỳ để nhận diện sớm khó khăn, vướng mắc. Trên cơ sở đó, kịp thời ban hành hướng dẫn bổ sung hoặc kiến nghị điều chỉnh chính sách khi cần thiết.

3. Xây dựng và hoàn thiện các hệ thống thông tin phục vụ thi hành pháp luật. Ưu tiên số hóa quy trình quản lý nhiệm vụ, theo dõi tài chính theo kết quả; quản lý danh mục nhiệm vụ, sản phẩm; theo dõi hoạt động mua sắm và đặt hàng; quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn và chất lượng. Việc vận hành phải kèm quy chế phân quyền, kiểm tra, giám sát; bảo đảm an toàn và chất lượng dữ liệu.

4. Đẩy mạnh phổ biến pháp luật và tập huấn theo hướng thực hành. Biên soạn sổ tay hướng dẫn triển khai cho từng nhóm đối tượng; xây dựng bộ câu hỏi - đáp, tình huống mẫu. Tổ chức tập huấn theo nhóm nội dung trọng tâm, gắn với xử lý tình huống thực tế, nâng cao năng lực áp dụng cơ chế mới.

5. Tổ chức thí điểm, tổng kết và nhân rộng mô hình triển khai hiệu quả. Lựa chọn một số mô hình triển khai tiêu biểu để thí điểm đối với cơ chế mới; xác định rõ mục tiêu, tiêu chí đánh giá và phương án tổng kết. Kết quả thí điểm được chuẩn hóa thành quy trình, hướng dẫn để nhân rộng trong hệ thống.

6. Tổ chức cơ chế tiếp nhận, giải đáp và xử lý vướng mắc trong quá trình thực thi. Thiết lập quy trình tiếp nhận, phân loại và xử lý vướng mắc; ban hành giải đáp chính thức theo thẩm quyền, bảo đảm thống nhất. Đồng thời theo dõi xu hướng phát sinh vướng mắc để chủ động rà soát, hoàn thiện hướng dẫn và chính sách.